

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	36 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200168673 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam). Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Hải	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 14/04/2023)
Ông: Đàm Quang Trung	Ủy viên
Ông: Nguyễn Thế Trung	Ủy viên

Các thành viên của Ban lãnh đạo đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01/03/2023)
Ông: Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2023)
Ông: Đặng Minh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Tùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hiên	Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 14/04/2023)
Ông: Phùng Vũ Lợi	Ủy viên
Bà: Phạm Thị Minh Thuận	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Văn Hải

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung



Số: 15/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính..

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024



Kiểm toán viên



Hoàng Kim Thùy
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 1464-2023-133-1

Nguyễn Thị Nam Hải
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 4003-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		944.343.127.446	1.021.568.246.378
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	170.887.973.823	187.586.845.530
111	1. Tiền		18.087.973.823	32.286.845.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		152.800.000.000	155.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		387.500.000.000	217.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4b	387.500.000.000	217.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.993.778.467	63.089.697.072
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.086.929.020	56.791.560.352
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.284.274.841	1.981.835.182
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.225.877.726	6.577.140.935
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(30.603.303.120)	(2.260.839.397)
140	IV. Hàng tồn kho	9	342.939.898.298	532.017.281.296
141	1. Hàng tồn kho		342.939.898.298	532.017.281.296
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.021.476.858	21.874.422.480
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		23.627.827.278	16.984.089.796
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.393.649.580	4.890.332.684
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		529.908.887.343	510.384.854.391
220	II. Tài sản cố định		199.840.447.795	214.535.006.009
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	137.150.641.620	151.757.828.209
222	- Nguyên giá		604.398.555.686	600.863.453.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(467.247.914.066)	(449.105.625.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	62.689.806.175	62.777.177.800
228	- Nguyên giá		63.965.628.290	63.965.628.290
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.275.822.115)	(1.188.450.490)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	99.522.958.551	95.535.212.490
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		99.522.958.551	95.535.212.490
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4a	228.317.610.086	197.980.675.891
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		246.733.655.910	246.733.655.910
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.416.045.824)	(48.752.980.019)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.227.870.911	2.333.960.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.227.870.911	2.333.960.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.474.252.014.789	1.531.953.100.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		578.037.104.588	650.952.031.934
310	I. Nợ ngắn hạn		578.037.104.588	650.952.031.934
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	42.125.412.525	33.032.780.261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	288.400.378.705	482.844.687.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	-	-
314	4. Phải trả người lao động		12.951.999.494	10.153.366.854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	140.702.550.558	53.654.858.249
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	31.398.450.908	35.373.121.471
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	47.601.968.870	27.166.998.250
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.856.343.528	8.726.219.793
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		896.214.910.201	881.001.068.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	896.214.910.201	881.001.068.835
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		619.689.260.000	619.689.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		619.689.260.000	619.689.260.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		113.777.263.002	113.777.263.002
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.608.180.113	26.556.158.759
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.140.207.086	120.978.387.074
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		55.948.860.574	77.941.162.306
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		67.191.346.512	43.037.224.768
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.474.252.014.789	1.531.953.100.769

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng



Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đàm Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.012.940.759.845	598.674.693.369
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.012.940.759.845	598.674.693.369
11	4. Giá vốn hàng bán	23	869.316.170.975	516.518.718.561
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		143.624.588.870	82.155.974.808
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	33.640.502.158	23.215.258.130
22	7. Chi phí tài chính	25	(29.538.095.886)	(19.785.979.918)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	118.136.074.996	71.360.058.821
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		88.667.111.918	53.797.154.035
31	11. Thu nhập khác	26	608.850.260	846.305.577
32	12. Chi phí khác	27	1.257.624.176	258.069.520
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(648.773.916)	588.236.057
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		88.018.338.002	54.385.390.092
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	20.826.991.490	11.348.165.324
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		67.191.346.512	43.037.224.768
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.084	486
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

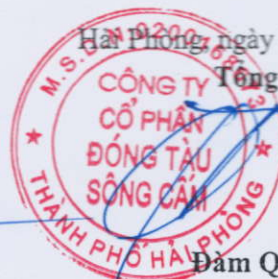
Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	88.018.338.002	54.385.390.092
	2. Điều chỉnh cho các khoản	14.338.117.149	(4.215.102.500)
02	- Khấu hao tài sản cố định	19.524.158.214	22.349.599.694
03	- Các khoản dự phòng	18.440.500,148	(15.816.997.937)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(18.412.398)	1.150.182.461
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(23.608.128.815)	(11.897.886.718)
06	- Chi phí lãi vay	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	102.356.455.151	50.170.287.592
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	11.790.983.261	(6.393.637.622)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	189.077.382.998	(2.592.967.409)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(108.428.479.701)	86.838.036.799
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	106.089.090	106.089.090
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.133.220.000)	(9.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.384.160.161)	(3.839.018.318)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	172.385.050.638	115.288.790.132
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(8.817.346.061)	(7.124.187.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	143.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(235.500.000.000)	(220.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	65.000.000.000	85.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.586.592.750	9.327.990.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(156.587.571.493)	(132.796.196.212)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(32.514.763.250)	(12.055.243.324)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(32.514.763.250)	(12.055.243.324)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16.717.284.105)	(29.562.649.404)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	187.586.845.530	218.299.677.395
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	18.412.398	(1.150.182.461)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	170.887.973.823	187.586.845.530

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng



Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đảm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200168673 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 906 người

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

2.9.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

2.9.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

2.9.3. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

2.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không

bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	232.744.000	1.306.629.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.855.229.823	30.980.216.530
- Tiền gửi Việt nam	7.671.369.356	3.839.544.974
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	10.183.860.467	27.140.671.556
Các khoản tương đương tiền (*)	152.800.000.000	155.300.000.000
Cộng	170.887.973.823	187.586.845.530

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 152.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 5,4%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính
(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	36.086.929.020	56.791.560.352
UBND huyện Bạch Long Vỹ	29.202.000.000	34.260.000.000
Công ty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	5.203.486.415	17.824.038.242
Các đối tượng khác	1.681.442.605	4.707.522.110
Cộng	36.086.929.020	56.791.560.352

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 35)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	5.203.486.415	17.824.038.242
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	-	11.952.500

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.284.274.841	1.981.835.182
Công ty cổ phần xây dựng Bạch Đằng 234	1.016.946.945	
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Thành Đạt Phát	521.092.500	402.000.000
Công ty CP máy và TB CN Vinamec	953.781.200	
Các đối tượng khác	1.792.454.196	1.579.835.182
Cộng	4.284.274.841	1.981.835.182

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.225.877.726	-	6.577.140.935	-
- Tạm ứng	446.186.100	-	664.246.100	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	417.443	-
- Phải thu khác	6.779.691.626	-	5.912.477.392	-
Cộng	7.225.877.726	-	6.577.140.935	-

Đơn vị tính: VND

Phải thu khác là các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Hạ Long	17.456.484	17.456.484

8. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.026.379.189	423.076.069	4.732.190.820	2.471.351.423
- UBND huyện Bạch Long Vỹ	29.202.000.000	-	-	-
- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội			1.098.260.000	549.130.000
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1	77.101.800	-	87.101.800	43.550.900
- Công ty Cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Á	1.111.404.299	333.421.290	1.151.404.299	775.983.009
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	298.849.264	89.654.779	2.205.375.029	1.102.687.514
- Các đối tượng khác	337.023.826	-	190.049.692	-
Cộng	31.026.379.189	423.076.069	4.732.190.820	2.471.351.423

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	32.946.368.337		21.901.402.005	
Nguyên liệu, vật liệu	85.822.891.835		99.986.818.309	
Công cụ, dụng cụ	655.803.394		327.668.372	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223.514.834.732		409.801.392.610	
Cộng	342.939.898.298	-	532.017.281.296	-

- Tại ngày 31/12/2023 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá không có mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	52.887.038	-
Xây dựng cơ bản dở dang	99.470.071.513	95.535.212.490
- Công trình nhà kho vật tư	3.934.859.023	
- Nhà máy mới Sông Cẩm (Cơ sở 2)	95.535.212.490	95.535.212.490
Cộng	99.522.958.551	95.535.212.490

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	2.227.870.911	2.333.960.001
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	2.227.870.911	2.333.960.001
Cộng	2.227.870.911	2.333.960.001

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	317.340.074.619	99.158.785.242	181.521.565.844	2.843.027.707	600.863.453.412
- Mua trong năm		2.452.400.000	2.315.200.000		4.767.600.000
- Đầu tư hoàn thành	62.000.000				62.000.000
- Phân loại lại					
- Thanh lý, nhượng bán		(1.113.326.325)	(121.171.401)	(60.000.000)	(1.294.497.726)
Số cuối năm	317.402.074.619	100.497.858.917	183.715.594.443	2.783.027.707	604.398.555.686
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	183.527.414.471	83.716.461.746	179.444.762.800	2.416.986.186	449.105.625.203
- Khấu hao trong năm	14.155.508.625	4.034.596.068	1.085.490.670	161.191.226	19.436.786.589
- Tăng khác					
- Phân loại lại					
- Góp vốn bằng tài sản					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác		(1.113.326.325)	(121.171.401)	(60.000.000)	(1.294.497.726)
Số cuối năm	197.682.923.096	86.637.731.489	180.409.082.069	2.518.177.412	467.247.914.066
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	133.812.660.148	15.442.323.496	2.076.803.044	426.041.521	151.757.828.209
Tại ngày cuối năm	119.719.151.523	13.860.127.428	3.306.512.374	264.850.295	137.150.641.620

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là: 299.967.381.901 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CÁM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

				Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
Nguyên giá					
Số đầu năm	62.675.782.290	1.289.846.000		63.965.628.290	
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm	62.675.782.290	1.289.846.000		63.965.628.290	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	1.188.450.490		1.188.450.490	
- Khấu hao trong năm		87.371.625		87.371.625	
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm	-	1.275.822.115		1.275.822.115	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	101.395.510		62.777.177.800	
Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290	14.023.885		62.689.806.175	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 1.044.846.000 VND

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
BEST WIN CORPORATION	26.512.745.727	26.512.745.727	-	-
Công ty TNHH Hyundai welding Vina	2.983.398.000	2.983.398.000	876.810.000	876.810.000
Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam	1.161.708.340	1.161.708.340	1.515.945.460	1.515.945.460
EAGLE RAISE DEVELOPMENT LIMITED		-	20.327.967.105	20.327.967.105
- Các đối tượng khác	11.467.560.458	11.467.560.458	10.312.057.696	10.312.057.696
Cộng	42.125.412.525	42.125.412.525	33.032.780.261	33.032.780.261

Phải trả người bán là các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	181.326.785	181.326.785
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	129.280.000	129.280.000
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long		20.732.800
Cộng	310.606.785	331.339.585

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	288.400.378.705	482.844.687.056
- Công ty Damen Shipyards - Hà Lan (*)	287.834.320.760	482.844.687.056
- Các đối tượng khác	566.057.945	-
	288.400.378.705	482.844.687.056

(*) Khoản tiền khách hàng ứng trước theo hợp đồng để thi công các hạng mục của tàu đã được ký kết giữa 2 bên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Đơn vị tính: VND Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng			60.930.290		60.930.290		60.930.290		-		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt											
Thuế XK, NK			58.198.985		58.198.985		58.198.985				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.429.843.557		20.826.991.490		18.133.220.000		1.736.072.067				
Thuế Thu nhập cá nhân	460.489.127		3.560.410.502		3.757.498.888		657.577.513				
Thuế Tài nguyên											
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất			407.907.100		407.907.100						
Thuế bảo vệ môi trường											
Các loại thuế khác			51.184.247		51.184.247		51.184.247				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.000.000		3.000.000		3.000.000				
Cộng	4.890.332.684		24.968.622.614		22.471.939.510		2.393.649.580				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	140.702.550.558	53.654.858.249
- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu	18.477.720.216	13.688.589.311
- Chi phí phải trả lương, ăn ca và các chi phí phải trả khác	122.224.830.342	39.966.268.938
Cộng	140.702.550.558	53.654.858.249

18. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	31.398.450.908	35.373.121.471
Tạm thu hộ Bảo hiểm, công đoàn	274.070.900	225.259.154
Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (*)	29.336.193.682	34.394.193.682
Phải trả, phải nộp khác	1.788.186.326	753.668.635
Cộng	31.398.450.908	35.373.121.471

Phải trả khác là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy	29.336.193.682	34.394.193.682

(*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

19. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	47.601.968.870	27.166.998.250
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (*)	47.601.968.870	27.166.998.250
Cộng	47.601.968.870	27.166.998.250

(*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CÀM

Trần Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
20. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Số dư đầu năm trước	619.689.260.000	26.556.158.759	113.777.263.002	93.740.068.456	853.762.750.217
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				43.037.224.768	43.037.224.768
- Tăng trong năm				(4.644.499.470)	(4.644.499.470)
- Trích lập các quỹ				(11.154.406.680)	(11.154.406.680)
- Cỏ tức					
Số dư đầu năm nay	619.689.260.000	26.556.158.759	113.777.263.002	120.978.387.074	881.001.068.835
- Tăng trong năm				67.191.346.512	67.191.346.512
- Lãi trong năm					-
- Tăng khác		13.052.021.354		(32.514.763.250)	(19.462.741.896)
- Trích lập các quỹ					
- Giảm khác				(32.514.763.250)	(32.514.763.250)
- Cỏ tức					
Số dư cuối năm	619.689.260.000	39.608.180.113	113.777.263.002	123.140.207.086	896.214.910.201

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	558.238.500.000	90,08	558.238.500.000	90,08
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	46.722.780.000	7,54	46.722.780.000	7,54
- Vốn góp các cổ đông khác	14.727.980.000	2,38	14.727.980.000	2,38
Cộng	619.689.260.000	100	619.689.260.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	619.689.260.000	619.689.260.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	39.608.180.113	26.556.158.759

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	423.000,01	1.147.413,60
- Đồng EURO (EUR)		11.384,87

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	971.635.176.390	549.252.043.005
- Doanh vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	27.570.237.665	25.473.270.733
- Doanh thu bán phế liệu	13.735.345.790	23.949.379.631
Cộng	1.012.940.759.845	598.674.693.369

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	837.785.821.976	492.537.748.756
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	17.795.992.449	
- Giá vốn bán phế liệu	13.734.356.550	23.980.969.805
Cộng	869.316.170.975	516.518.718.561

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	23.464.946.997	11.897.886.718
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	10.175.555.161	11.317.371.412
Cộng	33.640.502.158	23.215.258.130

	Năm nay VND	Năm trước VND
25. Chi phí tài chính		
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(30.336.934.195)	(21.363.819.052)
- Chênh lệch tỷ giá	798.838.309	1.577.839.134
Cộng	(29.538.095.886)	(19.785.979.918)
26. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	143.181.818	
- Thu nhập khác	465.668.442	846.305.577
Cộng	608.850.260	846.305.577
27. Chi phí khác		
- Khác	1.257.624.176	258.069.520
Cộng	1.257.624.176	258.069.520
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.222.819.717	2.074.050.601
- Chi phí nhân công	73.155.450.897	55.867.075.455
- Chi phí khấu hao	1.360.572.290	1.817.385.509
- Thuế, phí, lệ phí	649.364.002	911.516.174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.798.173.506	873.317.482
- Chi phí khác bằng tiền	1.607.230.861	8.494.374.085
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	28.342.463.723	1.322.339.515
Cộng	118.136.074.996	71.360.058.821
29. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	296.055.974.316	404.659.934.280
- Chi phí nhân công	368.353.030.255	234.460.314.260
- Chi phí khấu hao	19.524.158.214	22.134.260.940
- Thuế, phí, lệ phí	649.364.002	911.516.174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.194.425.146	10.681.376.875
- Chi phí khác bằng tiền	92.179.536.744	74.724.487.994
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	28.342.463.723	28.489.337.765
Cộng	817.298.952.400	776.061.228.288
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	88.018.338.002	54.385.390.092
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	16.116.619.450	2.355.436.528
- Chi phí không hợp lệ	16.116.619.450	2.355.436.528
Lợi nhuận chịu thuế	104.134.957.452	56.740.826.620
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	20.826.991.490	11.348.165.324
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước		
Tổng thuế TNDN phải nộp	20.826.991.490	11.348.165.324

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.191.346.512	43.037.224.768
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(12.911.167.430)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		(12.911.167.430)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.191.346.512	30.126.057.338
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.968.926	61.968.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.084	486

Ở thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2023 Công ty chưa trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không bao gồm ảnh hưởng của quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập. Đồng thời, trong năm 2023 Công ty phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2023 nên số liệu so sánh về chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu có thay đổi so với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.887.973.823		187.586.845.530	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.312.806.746	30.603.303.120	63.368.701.287	2.260.839.397
Đầu tư ngắn hạn	387.500.000.000	-	217.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	18.416.045.824	246.733.655.910	48.752.980.019
Cộng	848.434.436.479	49.019.348.944	714.689.202.727	51.013.819.416
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			73.523.863.433	68.405.901.732
Chi phí phải trả			140.702.550.558	53.654.858.249
Cộng			214.226.413.991	122.060.759.981

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.887.973.823			170.887.973.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.312.806.746	-		43.312.806.746
Đầu tư ngắn hạn	387.500.000.000			387.500.000.000
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	601.700.780.569	-	246.733.655.910	848.434.436.479
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.586.845.530			187.586.845.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.368.701.287	-		63.368.701.287
Đầu tư ngắn hạn	217.000.000.000			217.000.000.000
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	467.955.546.817	-	246.733.655.910	714.689.202.727

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	73.523.863.433	-		73.523.863.433
Chi phí phải trả	140.702.550.558	-		140.702.550.558
Cộng	214.226.413.991	-	-	214.226.413.991
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	68.405.901.732	-		68.405.901.732
Chi phí phải trả	53.654.858.249	-		53.654.858.249
Cộng	122.060.759.981	-	-	122.060.759.981

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động sửa chữa, bán phế liệu và dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	971.635.176.390	41.305.583.455	1.012.940.759.845
Chi phí bộ phận	837.785.821.976	31.530.348.999	869.316.170.975
Kết quả kinh doanh bộ phận	133.849.354.414	9.775.234.456	143.624.588.870
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			118.136.074.996
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.488.513.874
Doanh thu hoạt động tài chính			33.640.502.158
Chi phí tài chính			(29.538.095.886)
Thu nhập khác			608.850.260
Chi phí khác			1.257.624.176
Thuế TNDN hiện hành			20.826.991.490
Lợi nhuận sau thuế			67.191.346.512

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cùng Tổng Công ty đồng thời là cổ đông lớn
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ

b. Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch chính với các bên liên quan là:

Các Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.588.297.811
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.361.129.638
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Mua vật tư	280.770.787
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Trả tiền mua vật tư	280.770.787
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Trả tiền thuê cảng	20.732.800
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Thu tiền gia công	11.952.500
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Chuyển trả tiền hỗ trợ	5.058.000.000
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cổ tức phải trả	2.451.613.148
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Chi trả cổ tức	2.451.613.148
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Cổ tức phải trả	29.290.774.095
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Chi trả cổ tức	29.290.774.095

*** Thu nhập hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, lãnh đạo quản lý trong năm**

Đơn vị tính: VND

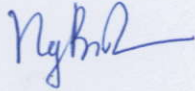
Họ và tên	Chức vụ	Số tiền
Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	1.132.578.555
Ông Đàm Quang Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.172.011.396
Ông Nguyễn Thế Trung	Thành viên HĐQT	51.022.221
Ông Phan Đình Lượng	Phó Tổng giám đốc	950.660.977
Ông Đặng Minh Thịnh	Phó Tổng giám đốc	978.317.678
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Tổng giám đốc	924.895.783
Ông Nguyễn Đức Triều	Phó Tổng giám đốc	1.064.704.679
Ông Hoàng Văn Tùng	Kế toán trưởng	740.271.542
Bà Phan Thị Hiền	Trưởng BKS	488.765.717
Ông Phùng Vũ Lợi	Thành viên BKS	454.139.085
Bà Phạm Thị Minh Thuần	Thành viên BKS	37.620.444

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẢM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	246.733.655.910		(18.416.045.824)	246.733.655.910
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cấm (2)	246.733.655.910	(*)	(18.416.045.824)	(*)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngân hàng	387.500.000.000	387.500.000.000	-	217.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	387.500.000.000	387.500.000.000		217.000.000.000
Cộng	634.233.655.910	387.500.000.000	(18.416.045.824)	463.733.655.910
				217.000.000.000
				(48.752.980.019)

(1) Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 6-12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 9%/năm.

Tên ngân hàng	Số tiền (VND)	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
- Kỳ hạn 12 tháng	7.500.000.000	4,5
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		
- Kỳ hạn 6 tháng	8.000.000.000	9
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
- Kỳ hạn 6 tháng	278.000.000.000	3,7 - 8,5
- Kỳ hạn 12 tháng	94.000.000.000	4,5 - 4,6

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CÁM

Thôn Ngõ Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(2) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết:

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cấm	30%	Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng	- Đóng Tàu và cấu kiện nổi - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

(* Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.